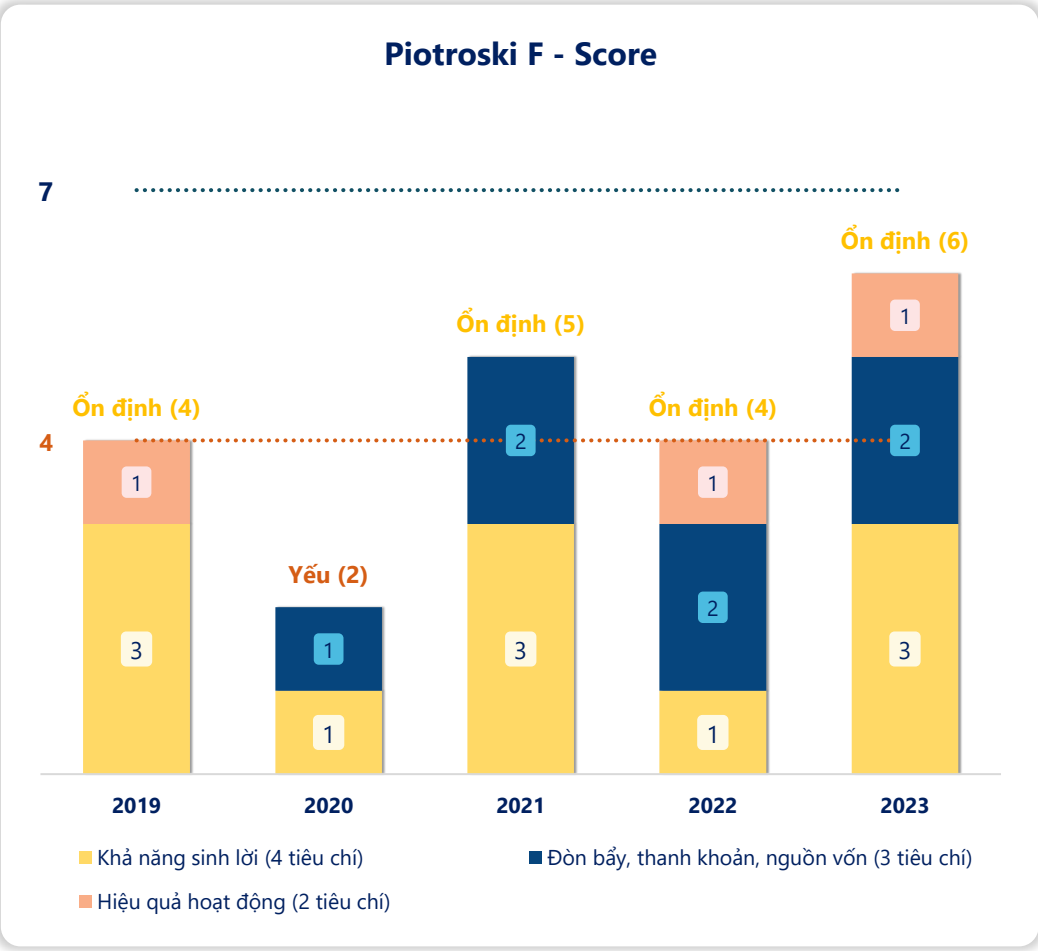
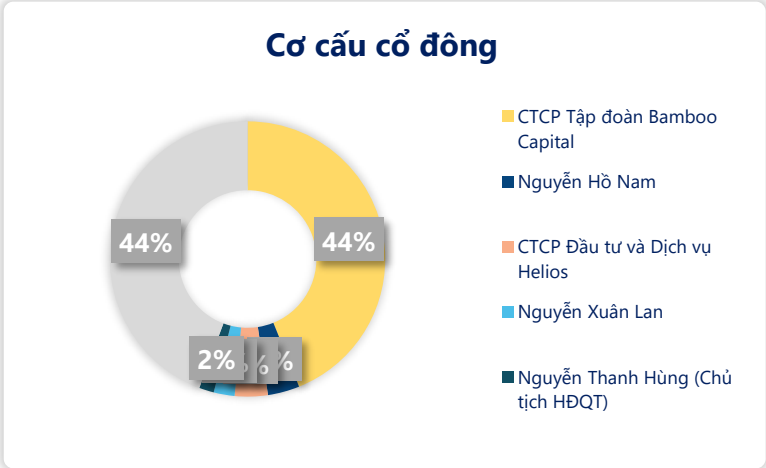
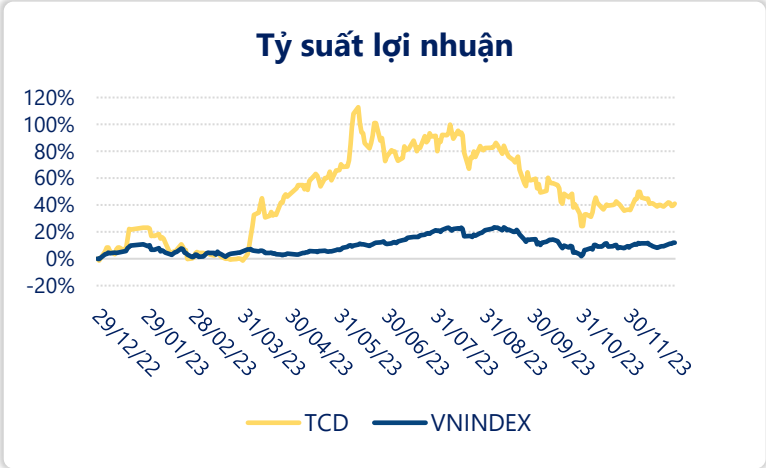


CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (HSX: TCD)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,120 VNĐ			Sức mạnh tài chính	6/9	2023	YoY	2023	YoY
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)	1,784	▼ 1,161 ▼ 39.4%	175	▼ 159 ▼ 47.5%
	-2.3%	-5.6%	-19.8%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

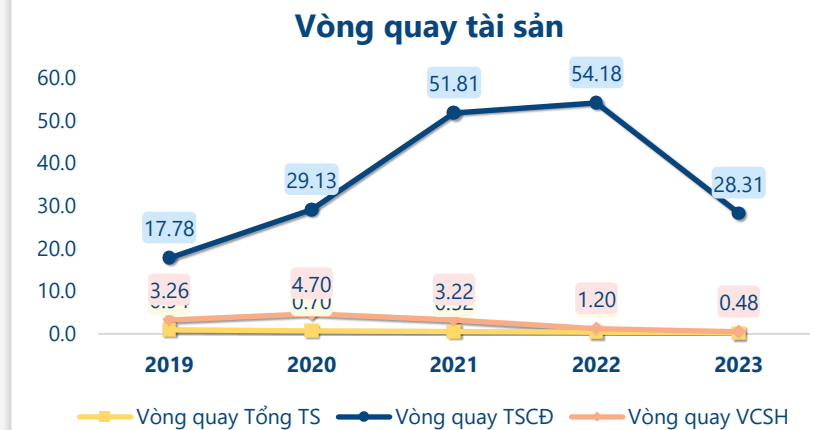
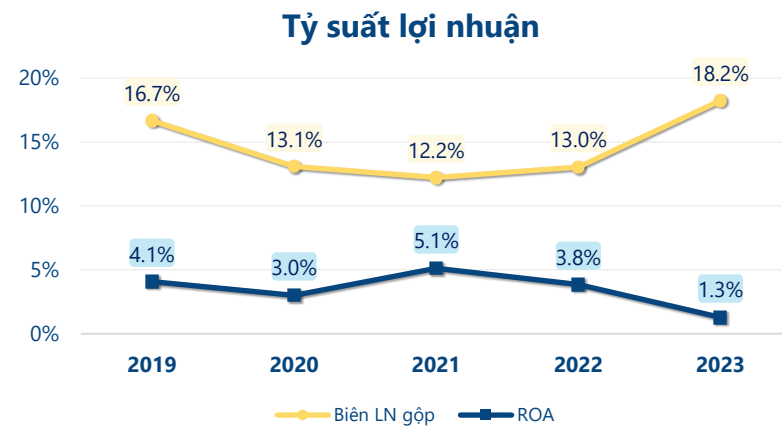
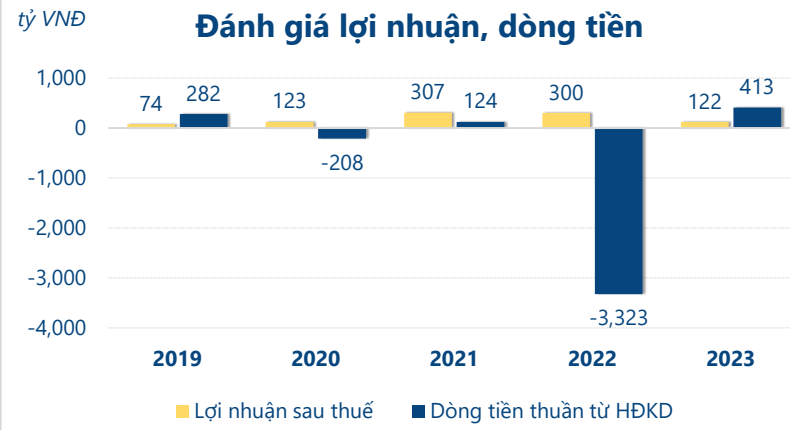


Năm **2023**, F-Score của **TCD** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

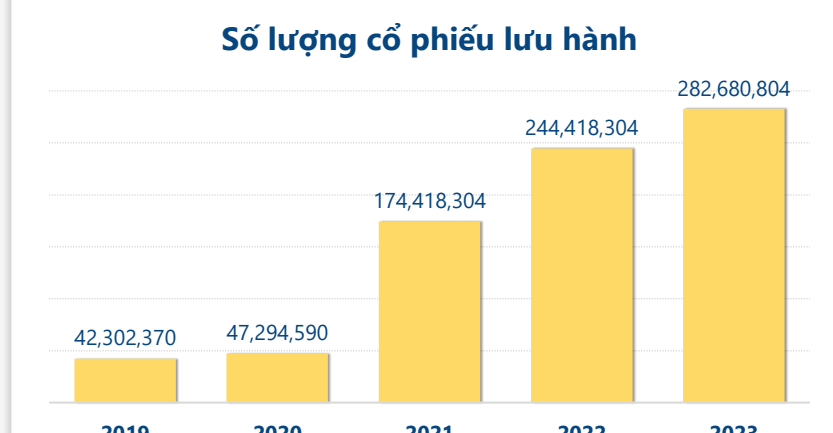
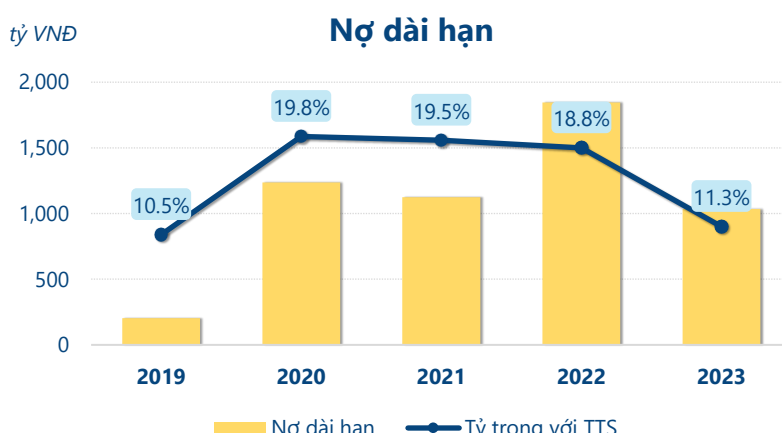
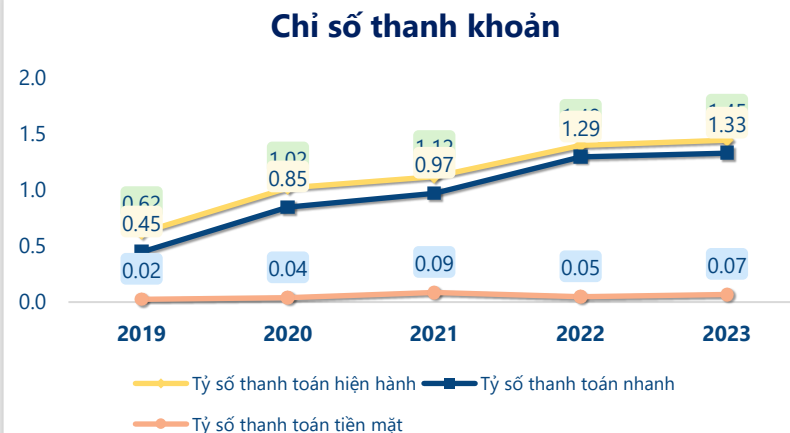
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (HSX: TCD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TCD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,172	9,842	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	6,167	6,125	0.7%
Tiền và tương đương tiền	300	207	44.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.78	16.5	-64.8%
Phải thu ngắn hạn	5,346	5,438	-1.7%
Hàng tồn kho	508	457	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	7.01	-8.8%
Tài sản dài hạn	3,006	3,718	-19.1%
Phải thu dài hạn	1,258	1,534	-18.0%
Tài sản cố định	75.7	50.1	50.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	0.44	8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,634	2,118	-22.9%
Tài sản dài hạn khác	38.1	15.0	153%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,390	6,223	-13.4%
Nợ ngắn hạn	3,876	4,377	-11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	764	1,185	-35.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	773	814	-5.0%
Nợ dài hạn	1,514	1,846	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,332	1,476	-9.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,783	3,619	4.5%
Vốn chủ sở hữu	3,783	3,619	4.5%
Vốn điều lệ	2,827	2,444	15.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,701	2,853	3,112	2,945	1,784
Giá vốn hàng bán	1,417	2,479	2,732	2,561	1,459
Lợi nhuận gộp	284	373	380	384	326
Doanh thu HĐTC	40.5	174	375	598	448
Chi phí TC	38.0	173	299	343	328
Chi phí lãi vay	26.6	74.4	125	181	269
LN trong công ty LKLD	1.71	34.5	113	1.49	-0.58
Chi phí bán hàng	65.4	109	70.0	92.0	82.7
Chi phí QLDN	104	118	128	147	147
LN thuần từ HĐKD	118	182	371	402	215
Lợi nhuận khác	3.40	-3.52	1.59	3.08	8.54
LN trước thuế	121	178	373	405	224
Lợi nhuận sau thuế	95.0	147	336	334	175
LNST của CĐ cty mẹ	74.1	123	307	300	122

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	282	-208	124	-3,323	413
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-383	-368	-108	-664	302
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	103	712	108	3,904	-622
Tiền đầu kỳ	28.0	29.2	165	290	207
Lưu chuyển tiền thuần	1.23	136	125	-82.6	93.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	29.2	165	290	207	300